

# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÁI NGUYÊN NĂM 2018

## 1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2018 tăng 10,44% so với năm 2017 (kế hoạch là 10,5%); trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 4,15%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,2%, đóng góp 8,1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng 6,85%, đóng góp 1,9 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung.

Mặc dù đạt xấp xỉ mục tiêu kế hoạch là 10,5% nhưng vẫn có thể đánh giá là năm có tốc độ tăng trưởng cao và là một trong số các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao. Với dự ước tăng trưởng năm 2018 đạt 10,44%, nếu năm 2019 tốc độ tăng trưởng đạt 9%, năm 2020 tốc độ tăng trưởng đạt 8% thì tính chung bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2020 sẽ đạt mức tăng trưởng bình quân 11,27%/năm, vượt mục tiêu Đại hội đề ra (mục tiêu từ 10% trở lên).

Quy mô Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2018 theo giá hiện hành đạt 98.518,2 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người của tỉnh Thái Nguyên năm 2018 đạt 77,7 triệu đồng/người/năm, tăng hơn 9,6 triệu đồng/người/năm so với năm 2017 và vượt kế hoạch đề ra. *Nếu tính theo Đô la Mỹ*, GRDP bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên năm 2018 đạt 3.370 USD/người/năm (bình quân chung cả nước năm 2018 là 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD). Về cơ cấu kinh tế năm 2018, do ngành công nghiệp tăng cao trong 4 năm trở lại đây nên khu vực công nghiệp xây dựng chuyển dịch rất nhanh, năm 2018 dự ước chiếm 57,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,9%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 31,9%.

## 2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2018 ước đạt 15.023 tỷ đồng, tăng 2.233,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 17,5%) so với năm 2017 và vượt 14,6% dự toán cả năm. Trong đó, thu nội địa đạt 11.803 tỷ đồng, tăng 17,9% so với cùng kỳ; thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.163 tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2017.

Chi cân đối ngân sách địa phương năm 2018 ước đạt 11,64 nghìn tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 3,62 nghìn tỷ đồng (chiếm 31,1% tổng chi cân đối), cao hơn cơ cấu chi đầu tư phát triển của năm 2017; chi thường xuyên đạt 8 nghìn tỷ đồng (chiếm 68,9%), tăng 3,5%; chi chương trình mục tiêu quốc gia ước đạt 1.403 tỷ đồng, tăng 68,8%.

Theo số liệu của cơ quan chức năng, năm 2018, toàn tỉnh có 1.655 nghìn lượt người tham gia các loại bảo hiểm, tăng 0,7% so với năm 2017; trong đó có 233,3 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,8% so với năm 2017;

có 1.211,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, chiếm 95,5% tổng dân số; 210,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2,4% so với năm 2017.

Tổng thu bảo hiểm năm 2018 đạt 5.125 tỷ đồng, trong đó thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.432 tỷ đồng; Bảo hiểm y tế đạt 1.436 tỷ đồng; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 257 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 5.452 tỷ đồng, trong đó chi Bảo hiểm xã hội đạt 4.303 nghìn tỷ đồng; Bảo hiểm y tế đạt 1.080 tỷ đồng; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 69 tỷ đồng. Tổng số dư bảo hiểm y tế cuối năm 2018 là 356 tỷ đồng.

### **3. Đầu tư**

Năm 2018, tỉnh đã tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư, với tinh thần đổi mới về tư duy, phương pháp, cách làm và mô hình tổ chức, tại Hội nghị đã có 38 nhà đầu tư đăng ký thực hiện 50 dự án với tổng mức đầu tư trên 46 nghìn tỷ đồng. Tiếp sau thành công của Hội nghị có thêm nhiều nhà đầu tư lớn trong nước, quốc tế đến tìm hiểu cơ hội và ký biên bản ghi nhớ đầu tư. Từ sau Hội nghị Xúc tiến đầu tư (tháng 7/2018 đến cuối năm 2018), đã có 43 nhà đầu tư, 63 dự án, tổng vốn đăng ký đạt trên 113.000 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2018 theo giá hiện hành ước đạt 55,2 nghìn tỷ đồng, giảm 6,4% so với năm 2017, bằng 56% GRDP; bao gồm: vốn đầu tư của khu vực kinh tế trong nước ước đạt 26,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% và chiếm 47,6% tổng vốn đầu tư trên địa bàn (Vốn khu vực Nhà nước 6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng vốn; khu vực ngoài nhà nước 20,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,8%); còn lại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 28,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 52,4% tổng mức đầu tư trên địa bàn), giảm 17,6% cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án đầu tư trực tiếp ngoài có quy mô lớn trên địa bàn đã cơ bản hoàn thiện và đi vào sản xuất nên vốn đầu tư tính chung cả năm 2018 trên địa bàn giảm so với năm 2017.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2018 có 14 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 416,39 triệu USD, tương đương về số dự án nhưng tăng 400 triệu USD về vốn đăng ký so với năm 2017. Tính chung tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tính đến hết năm 2018 là 128 dự án với số vốn đăng ký đạt 7.618,54 triệu USD và vốn thực hiện đạt 6.974,13 triệu USD (chiếm 91,5%); trong đó nhà đầu tư Hàn Quốc có 95 dự án; Trung Quốc có 10 dự án; ngành nghề đầu tư chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 106 dự án; nhóm ngành dịch vụ thương mại có 16 dự án; riêng nhóm ngành nông lâm thủy sản chỉ có 1 dự án.

### **4. Chỉ số giá**

Năm 2018 tăng trưởng kinh tế đạt khá cao, nhưng kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định; lạm phát ở mức dưới 4%. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) cả năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tăng 3,16% so với bình quân cùng

kỳ, cao hơn so với mức tăng 2,33% của bình quân năm 2017 và thấp hơn so với mức tăng 3,54% của bình quân chung cả nước.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2018 tăng 2,25% so với bình quân cùng kỳ năm trước và cao hơn so với mức tăng 3,9% của bình quân năm 2017; thấp hơn so với mức tăng 2,36% của bình quân chung cả nước.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2018 tăng 1,27% so với cùng kỳ, thấp hơn so với mức tăng 1,6% của năm 2017 và thấp hơn mức 1,29% của bình quân chung cả nước.

### **5. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp**

Theo kết quả điều tra Doanh nghiệp năm 2018, tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã trên toàn tỉnh tại thời điểm 01/01/2018 là 3.448 doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế đang hoạt động; tăng 554 doanh nghiệp so với cùng thời điểm năm 2017.

Quy mô nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tính đến thời điểm 01/01/2018 là 398,6 nghìn tỷ đồng, tăng 28,8% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 66,6% tổng vốn; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng 27,7% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất với 5,7%. Quy mô nguồn vốn bình quân/1 doanh nghiệp 115,6 tỷ đồng, tăng 8,1% so cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp trong nước là 40 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI là 2.457 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tính đến thời điểm 01/01/2018 là 217,2 nghìn người, tăng 9,8% so với năm trước, trong đó, số lao động thuộc khu vực kinh tế trong nước là 102,6 nghìn người, tăng 4,2% so với năm trước và lao động khu vực FDI là 114,6 nghìn người, tăng 15,3% so cùng kỳ. Trong đó, lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI chiếm 75,6%. Số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp là 63 người, giảm 5 người/1 doanh nghiệp so với năm trước.

Thu nhập bình quân 1 lao động/1 tháng trong năm 2017 là 8,7 triệu đồng, trong đó thu nhập bình quân/1lao động của doanh nghiệp trong nước là 6,7 triệu đồng/tháng và doanh nghiệp FDI là 10,3 triệu đồng/tháng. So với năm 2016, thu thập bình quân 1 lao động/tháng của năm 2017 thấp hơn 500 nghìn đồng/lao động/tháng (do khu vực trong nước tăng 894 nghìn đồng/lao động/tháng, còn khu vực FDI giảm 1,8 triệu đồng/người/tháng).

### **6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

#### ***- Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Năm 2018, sản xuất nông nghiệp phát triển tốt do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm không phát sinh; giá bán sản phẩm chăn nuôi luôn giữ ổn định ở mức cao. Ngành trồng trọt tuy diện tích

gieo trồng giảm nhưng do đẩy mạnh thâm canh nên năng suất thu hoạch tăng, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp trồng trọt.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2018 của tất cả các loại cây đạt 154 nghìn ha, giảm 2,5 nghìn ha (-1,6%) so với năm 2017; bao gồm diện tích cây hàng năm 116 nghìn ha, giảm 1,8 nghìn ha (-1,5%); diện tích cây lâu năm đạt 38 nghìn ha, giảm 0,7 nghìn ha (-1,8%).

Sản lượng lúa cả năm 2018 đạt 386,4 nghìn tấn, tăng 7 nghìn tấn so với năm 2017. Nếu tính thêm 79,9 nghìn tấn ngô thì tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2018 đạt 466,3 nghìn tấn, tăng 7,5 nghìn tấn so với năm 2017. Sản lượng chè búp tươi đạt 231 nghìn tấn, tăng 2,8%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng của vật nuôi chủ yếu năm 2018 đạt 149,2 nghìn tấn, tăng 5,6% so với năm 2017; trong đó sản lượng thịt lợn hơi đạt 102,6 nghìn tấn, tăng 4,8%; gia cầm đạt 40 nghìn tấn, tăng 7,9%.

Năm 2018, diện tích trồng rừng mới tập trung của toàn tỉnh đạt 5,95 nghìn ha, giảm 1,4 nghìn ha so với năm 2017. Tổng diện tích rừng hiện có tính đến 31/12/2018 là 187,36 nghìn ha, tăng 0,2% (+438 ha); trong đó, rừng tự nhiên là 76,5 nghìn ha (chiếm 40,8%), tương đương diện tích năm 2017.

Năm 2018, diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đạt 5.889 ha, trong đó, diện tích nuôi cá chiếm chủ yếu đạt 5.825 ha, còn lại là diện tích nuôi hỗn hợp và diện tích ương, nuôi giống thủy sản. Sản lượng thủy sản đạt 12 nghìn tấn, tăng 12,8% so với năm 2017, trong đó lượng thủy sản nuôi trồng đạt 11,8 nghìn tấn; thủy sản khai thác đạt 202 tấn, tăng 12,85%.

#### ***- Công nghiệp***

Năm 2018 sản xuất công nghiệp trên địa bàn vẫn duy trì được tốc độ phát triển khá cao, trên 12%. Những mặt hàng sản xuất đang phát triển mạnh như sản phẩm điện tử, viễn thông và sản xuất trang phục góp phần đưa chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp cả năm hoàn thành vượt mức so kế hoạch ở tất cả các khu vực, thành phần kinh tế.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2018 tăng 12,13% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 18,08% của năm 2017 do ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt tốc độ tăng 13,3%, thấp hơn mức tăng 19,35% của năm 2017; bên cạnh đó nhóm các sản phẩm như Vonfram và SP từ Vonfram và khai thác quặng kim loại giảm so với năm 2017. Nhóm sản phẩm chỉ số sản xuất công nghiệp 2018 tăng trên 20% như: Sản xuất trang phục tăng 21,85%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 26%; Sản xuất chế biến đồ uống tăng 20,02%; dệt tăng 57,4%.

#### ***- Thương mại***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2018 đạt 31.937 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước (năm 2017 tăng 11,1%).

Giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2018 đạt 24,83 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2017; giá trị nhập khẩu hàng hóa đạt 14,63 tỷ USD, tăng 5,36%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2018 xuất siêu 10,2 tỷ, bằng 40,1% giá trị xuất khẩu hàng hóa.

Tổng doanh thu ngành vận tải năm 2018 đạt 4,24 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với năm 2017. Vận tải hành khách năm 2018 đạt 19,2 triệu lượt khách, tăng 8,1% so với năm trước và luân chuyển đạt 1.055,8 triệu lượt khách.km, tăng 7,6%. Vận tải hàng hóa năm 2018 đạt 40,8 triệu tấn, tăng 8,5% so với năm trước và luân chuyển đạt 1.719,2 triệu tấn.km, tăng 9,1%.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **- Dân số, lao động và việc làm**

Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên là 1.268,3 nghìn người, tăng 13,24 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị là 444,6 nghìn người, chiếm 35,1% tổng dân số, dân số nông thôn là 823,7 nghìn người, chiếm 64,9%; dân số nam 616,2 nghìn người, chiếm 48,6%; dân số nữ 652,1 nghìn người, chiếm 51,4%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh năm 2018 là 774,1 nghìn người, tăng 5,2 nghìn người so với năm 2017. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 là 765,7 nghìn người; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,67%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,12%; khu vực dịch vụ chiếm 27,21%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 1,19%, trong đó, khu vực thành thị là 1,49%, khu vực nông thôn là 1,05%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 1,35%, trong đó, khu vực thành thị là 0,76% và khu vực nông thôn là 1,62%.

### **- Đời sống dân cư**

Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.015 nghìn đồng, tăng 1.010 nghìn đồng so với năm 2016. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất là 8,5 lần, ngày càng doãng ra và cao hơn so với mức 7,7 lần của năm 2016.

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,39%, giảm 2,61 điểm phần trăm so với năm 2017. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 7,66%, giảm 1,13 điểm phần trăm so với năm 2017.

Trong năm 2018, mưa lũ, gập lự xảy ra nhiều trên địa bàn tỉnh, tính chung trong năm đã xảy ra 12 vụ thiên tai, làm 3 người chết; 5 người bị thương; 4 nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 580 nhà bị tốc mái, sạt lở, hư hại; 558 ha lúa và hoa màu, cây cây lâu năm bị ngập úng ảnh hưởng đến năng suất... Ước thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra khoảng 20,8 tỷ đồng (thấp hơn so với mức thiệt hại 160 tỷ đồng của năm 2017).

### **- Trật tự và an toàn xã hội**

Năm 2018 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 169 vụ tai nạn giao thông, làm 69 người chết và 140 người bị thương. So với năm 2017, số vụ tai nạn giao thông giảm 7 vụ (-4%); số người chết giảm 14 người (-16,8%) và giảm 9 người bị thương (-6%).

Năm 2018, toàn tỉnh xảy ra 171 vụ cháy, nổ làm 3 người bị thương và không có thiệt hại về người. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 14,7 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2017, số vụ cháy năm nay tăng 62 vụ (+56,9%), số người bị thương tăng 2 người và giá trị tài sản thiệt hại giảm 6,13 tỷ đồng (-29,4%). Nguyên nhân xảy ra các vụ cháy chủ yếu do nhu cầu sử dụng điện tăng mạnh, trong khi hạ tầng truyền tải điện, thiết kế đường dây chưa đáp ứng cùng với việc bất cẩn trong sử dụng nguồn nhiệt, nguồn điện của người sử dụng.

**Khái quát lại**, năm 2018 các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên vẫn duy trì được đà tăng trưởng và phát triển, nhất là ngành công nghiệp, tạo động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa; xuất khẩu tăng so với cùng kỳ và duy trì xuất siêu; cung cầu hàng hóa được đảm bảo; các chương trình dự án lớn đã đi vào sản xuất và phát huy hiệu quả, một số dự án phát triển đô thị đang được triển khai đầu tư... góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách. An sinh và phúc lợi xã hội được bảo đảm; các chính sách xã hội được quan tâm, thực hiện đầy đủ, tạo điều kiện ổn định và cải thiện đời sống dân cư; trật tự an toàn giao thông được kiểm soát...

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả nổi bật, kinh tế trên địa bàn tỉnh còn đối mặt với những khó khăn như: thiên tai, mưa lũ gây thiệt hại về người và tài sản ở một số địa phương; kinh tế trên địa bàn còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức. Ngoài yếu tố tăng trưởng từ các dự án thuộc khu vực FDI và các dự án lớn trên địa bàn, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng trưởng chưa cao, mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với khu vực đầu tư nước ngoài còn hạn chế; một số sản phẩm công nghiệp truyền thống của tỉnh tiêu thụ còn khó khăn nên ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất và quy mô công nghiệp Nhà nước Trung ương; tiềm năng du lịch trên địa bàn chưa được khai thác hiệu quả... do đó cần đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp làng nghề; Tăng cường xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư có năng lực vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản; Chú trọng việc gắn phát triển du lịch với dịch vụ; xây dựng các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo mang tính đặc trưng vùng miền; xây dựng các điểm, tuyến du lịch trọng tâm để thu hút khách trong nước và quốc tế.

**TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC**  
*Growth rate of some main indicators compared to the previous year (%)*

